

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 14-01-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Đắc Dương

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2018/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 95/2018/HNGĐ-ST ngày 31-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 494/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Từ Bạch M, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 (vắng mặt)

2. NLQ2 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. NLQ3 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

4. NLQ4 (Ngân hàng N)

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường T, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của NLQ4: Ông K, Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện hợp pháp của ông K: Ông Y, Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh số 02, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

5. NLQ5 (Ngân hàng S)

Địa chỉ: Số 169, phố Linh Đường, phường E, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của NLQ5: Ông F, Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của ông F: Bà R, Trưởng Kế toán của Phòng giao dịch huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Ngọc L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Ngọc L trình bày: Ông và bà Từ Bạch M kết hôn với nhau năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đến năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không còn tin tưởng lẫn nhau nên đã sống ly thân với nhau. Do vợ chồng không thể hàn gắn được với nhau nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Từ Bạch M.

Về con chung: Có hai người con NLQ1, sinh năm 1993 và NLQ2, sinh năm 2000. Hiện nay, hai người con đều đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade, 01 xe mô tô nhãn hiệu Jupiter, 01 xe mô tô nhãn hiệu Ram, 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 362,7m², thửa số 70, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Thiếu nợ NLQ 4 số tiền bằng 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Thiếu nợ NLQ5 số tiền bằng 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng). Thiếu nợ NLQ3 số tiền bằng 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi các khoản nợ này.

Theo bị đơn bà Từ Bạch M trình bày: Bà thống nhất theo ý kiến trình bày của ông L về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, về nợ chung. Nhưng bà không đồng ý ly hôn với ông L, vì vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ vì trong thời gian gần đây, ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên ông L yêu cầu ly hôn với bà để ông L sống chung với người phụ nữ đó.

Theo NLQ1 trình bày: Anh được cha mẹ cho mở tiệm làm tóc trên diện tích đất 362,7m², thửa số 70, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nay, anh yêu cầu được tiếp tục sử dụng tiệm làm tóc này.

Theo NLQ2 trình bày: Anh là con chung của ông L và bà M, nguyện vọng của anh là gia đình được đoàn tụ.

Theo NLQ3 trình bày: Vào ngày 27/01/2017, ông L và bà M có vay tiền của bà bằng 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), mượn tiền của bà để đóng bảo hiểm xe bằng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L và bà M trả cho bà số tiền vốn vay và tiền mượn bằng 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) và trả tiền lãi bằng 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng). Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi bằng 101.000.000 đồng (Một trăm lẻ một triệu đồng).

Theo người đại diện hợp pháp của NLQ4, ông Y trình bày: Khoản nợ của hộ ông Trần Ngọc L vay tại Ngân hàng chưa đến thời hạn trả nợ nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi nào đến thời hạn trả nợ mà hộ ông L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ khởi kiện sau.

Theo người đại diện hợp pháp của NLQ5, bà R trình bày: Khoản nợ mà hộ ông L vay tại Ngân hàng, Ngân hàng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu đến thời hạn trả nợ, hộ ông L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ khởi kiện một vụ án khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 95/2018/HNGĐ-ST ngày 31-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 53, 54, 56 và 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc L về việc yêu cầu ly hôn với bà Từ Bạch M.

Về con chung và tài sản chung: Do yêu cầu ly hôn của ông L không được chấp nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Ngọc L và bà Từ Bạch M. Buộc ông Trần Ngọc L và bà Từ Bạch M trả cho NLQ3 số tiền bằng 101.000.000 đồng (Một trăm lẻ một triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với số tiền vốn gốc và tiền lãi ông L và bà M nợ NLQ4 và NLQ5 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/11/2018, ông Trần Ngọc L làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho ông được ly hôn với bà Từ Bạch M.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy ông L kháng cáo yêu cầu ly hôn với bà M, nhưng ông L không trình bày được nguyên nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Còn bà M thì cho rằng do ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên ông L muốn ly hôn với bà M để ông L sống chung với người phụ nữ đó. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L, là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, là không chính xác. Vì, ông L và anh M đều khai hai người con chung đã trưởng thành; ông L và bà M không tranh chấp về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này cần xác định là “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

[2] Về hôn nhân: Ông Trần Ngọc L khai rằng trong quá trình sống chung với nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không thể tiếp tục sống chung được, nên ông L yêu cầu ly hôn với bà Từ Bạch M. Bà M thì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì, mà do thời gian gần đây ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, ông L muốn ly hôn với bà M để ông L được sống chung với người phụ nữ đó nên bà M không đồng ý ly hôn với ông L. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông L không trình bày được căn cứ để chứng minh có việc mâu thuẫn vợ chồng như: Vợ, chồng vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ngược lại, tại phiên hòa giải ngày 25/6/2018, ông L thừa nhận vợ chồng không có cự cãi, ông L thừa nhận có quen với người phụ nữ khác như lời khai của bà M (BL 73). Cho nên, cần dành một thời gian để ông L và bà M suy nghĩ, thực hiện nghĩa vụ chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông L về việc yêu cầu ly hôn với bà M.

[3] Xét thấy Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L; chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của NLQ3. Buộc ông L và bà M có nghĩa vụ trả cho NLQ3 số tiền bằng 101.000.000 đồng (Một trăm lẻ một triệu đồng), là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho NLQ3 là thiếu sót, nên sửa phần quyết định này của bản án sơ thẩm

[4] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, là có căn cứ.

[5] Về án phí: Theo khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm...”. Do đó, ông Trần Ngọc L không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Ngọc L bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0019948 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc L về việc yêu cầu ly hôn với bà Từ Bạch M.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 95/2018/HNGĐ-ST ngày 31-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc L về việc yêu cầu ly hôn với bà Từ Bạch M.

2. Về con chung và tài sản chung: Do yêu cầu ly hôn của ông Trần Ngọc L không được chấp nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Ngọc L và bà Từ Bạch M.

Buộc ông Trần Ngọc L và bà Từ Bạch M có nghĩa vụ trả cho NLQ3 số tiền bằng 101.000.000 đồng (Một trăm lẻ một triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với khoản nợ còn thiếu NLQ4 (Ngân hàng N) và NLQ5 (Ngân hàng S). Các Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc ông Trần Ngọc L phải chịu bằng 1.677.000 đồng (Một triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền ông L đã nộp bằng 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Ông Trần Ngọc L đến Tòa án nhân dân huyện C nhận lại số tiền nộp tạm ứng còn thừa bằng 2.323.000 đồng (Hai triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng).

5. Về án phí: Buộc ông Trần Ngọc L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0014974 ngày 03/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Buộc ông Trần Ngọc L và bà Từ Bạch M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 5.050.000 đồng (Năm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp bằng 875.000 đồng (Tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0014975 ngày 03/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Án phí dân sự sơ thẩm ông Trần Ngọc L và bà Từ Bạch M phải nộp tiếp bằng 4.175.000 đồng (Bốn triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho NLQ3 bằng 2.525.000 đồng (Hai triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai số 0015045 ngày 31/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Ngọc L bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0019948 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)
Ngô Đê